

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DS-PT
Ngày: 27- 01 - 2021
V/v: Tranh chấp về chia tài sản
chung và chia thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Hà Nam

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Như
Ông Ngôn Ngọc Viên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Hữu Duy-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng: Bà Triệu Thị Đào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2020/TLPT - DS ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2020/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị A - sinh năm 1943; HKTT: Tổ 18, phường I, huyện K, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hoàng Khánh B; sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà 17, Tổ 10, phường Sông Bằng, huyện K, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị C - Văn phòng luật sư Nguyễn Thị C; Có mặt.

Luật sư: Nguyễn Ngọc D – Công ty Luật TNHH Ngọc D – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Có mặt.

- Bị đơn: Bà Mã Thị Đ - sinh năm 1971; HKTT: Tổ 18, phường I, huyện

K, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đinh Trọng E - sinh năm 1952; HKTT: Tổ 02, phường L, huyện K, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện K.

Đại diện theo pháp luật: Bà Đinh Thị Minh F – Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị Bích G – Phó Giám đốc.

Địa chỉ: 017, N, phường M, huyện K, tỉnh Cao Bằng; (Vắng mặt, có văn bản từ chối tham gia tố tụng).

2. Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cao Bằng

Đại diện theo pháp luật: Bà Vy Thị Thùy H – Giám đốc.

Địa chỉ: 015, N, phường M, huyện K, tỉnh Cao Bằng; (Vắng mặt, có văn bản từ chối tham gia tố tụng).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trương Thị A, bị đơn Mã Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trương Thị A và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Bà Trương Thị A và ông Mã Văn O là vợ chồng hợp pháp. Năm 1979 bà Mã Thị Đ bị gãy xương quai xanh được vợ chồng bà A đưa về chữa trị và nhận làm con nuôi nhưng chưa thực hiện đăng ký thủ tục nhận bà Đ làm con nuôi theo quy định. Bà A là người làm thuốc nên có thu nhập và đưa hết tiền cho ông Mã Văn O để đi gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện K, gửi 02 sổ có tổng số tiền là 600.000.000 đồng. Tháng 10/2018 ông O bị bệnh nặng, bà A là người giữ sổ tiết kiệm, do không biết chữ nên ủy quyền nhờ bà Mã Thị Đ đi rút khoản tiền lãi về lo chi phí cho ông O lúc ốm đau. Nhưng bà Đ đã lừa bà A làm giấy ủy quyền rút toàn bộ số tiền gốc và lãi (cụ thể bao nhiêu bà A không rõ). Sau khi rút tiền về bà Đ đưa cho bà A 100.000.000 đồng để chi phí thuốc men, số tiền 30.000.000 đồng là tiền chi phí lo đám tang cho ông O. Số tiền còn lại là 470.000.000 đồng bà Đ đứng tên gửi tiết kiệm tại ngân hàng (trong đó 170.000.000 đồng gửi tại ngân hàng BIDV chi nhánh tỉnh Cao Bằng; 300.000.000 đồng gửi tại ngân hàng Agribank chi nhánh huyện K).

Số tiền 470.000.000 đồng bà A yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Xác định số tiền bà A được hưởng là 235.000.000 đồng trong khối tài sản chung vợ chồng với ông O.

- Số tiền còn lại là 235.000.000 đồng là di sản thừa kế ông O chết để lại. Do ông O bà A nhận bà Đ làm con nuôi nhưng không làm thủ tục đăng ký với cơ quan có thẩm quyền cho nên theo quy định pháp luật bà A là người duy nhất được hưởng thừa kế của ông O.

- Bà Đ phải thanh toán tiền lãi cho bà A theo số tiền lãi bà Đ được hưởng từ Ngân hàng (theo số liệu do Ngân hàng cung cấp) và tiếp tục chịu lãi cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền trên cho bà A với mức lãi suất là 5,3%/năm.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Về mối quan hệ: Năm 1979 Chiến tranh biên giới Việt Nam với Trung Quốc bố mẹ đẻ bà Đ bị quân Trung Quốc bắn chết. Lúc đó bà Đ tám tuổi rưỡi được bố mẹ anh Lân ở Nà Cáp nuôi dưỡng. Sau đó, ngày 11/5/1980 ông Mã Văn O và bà Mã Thị Đ lên Bản Láp, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng làm giấy khai sinh cho bà Đ và cắt hộ khẩu về với hộ khẩu gia đình bố O mẹ A. Như vậy, việc ông O bà A nhận bà Đ là con nuôi được thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

Từ tháng 11/2018 bố O mẹ A bàn bạc và thống nhất cho bà Đ số tiền tiết kiệm. Ngày 06/12/2018 bố O và mẹ A đã làm 2 giấy ủy quyền cho con gái là Mã Thị Đ được sử dụng rút gốc và lãi của số tiền tiết kiệm này. Ngày 10/12/2018 có sự xác nhận của Nguyễn Minh Ngọc – tổ trưởng tổ 30, phường I, huyện K. Sau đó, ông O và bà Đ cầm 02 giấy ủy quyền mà ông O và bà A điểm chỉ, bà Đ ký xuống Ngân hàng làm thủ tục chuyển tiền cho bà Đ nhưng Ngân hàng không chấp nhận bởi sổ tiết kiệm đứng tên ông Mã Văn O, do đó phải làm giấy ủy quyền của riêng ông Mã Văn O cho bà Đ và qua UBND phường nơi cư trú xác nhận.

Cùng ngày 10/12/2018 bà Đ cùng ông O đến UBND phường I chứng nhận giấy ủy quyền của ông Mã Văn O cho bà Mã Thị Đ được sử dụng rút gốc và lãi 02 sổ tiết kiệm, đồng thời có đóng dấu của UBND phường. Đến ngày 13/12/2018 ông O và bà Đ đã làm xong thủ tục chuyển tiền 02 Sổ tiết kiệm sang tên Mã Thị Đ với tổng số tiền là 600.000.000 đồng.

Như vậy, số tiền 600.000.000 đồng đã được ông O và bà A tặng cho bà Đ theo giấy ủy quyền ngày 10/12/2018.

Hiện nay số tiền còn lại trong 02 sổ tiết kiệm là 470.000.000 đồng là của bà Đ nên bà Đ không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị A.

Tại Biên bản xác minh ngày 26/8/2020, bà Trương Thị Thu Hương – Giao dịch viên kế toán Phòng kế toán ngân quỹ Ngân hàng Agribank huyện K cho biết: Đầu tháng 12 năm 2018 bà Mã Thị Đ đem 02 sổ tiết kiệm mang tên ông

Mã Văn O và 02 Giấy ủy quyền ngày 06/12/2018 được UBND phường I chứng thực đến giao dịch. Sau khi kiểm tra 02 giấy ủy quyền, nhận thấy 02 sổ tiết kiệm chỉ mang tên ông Mã Văn O nên bà Hương đã hướng dẫn bà Đ làm lại giấy ủy quyền chỉ cần một mình ông O điểm chỉ là đủ. Khoảng mấy ngày sau bà Đ đem giấy ủy quyền được ông O điểm chỉ, có xác nhận của UBND phường I thành phố Cao Bằng. Nhận thấy đã đủ giấy tờ nên bà Hương đã tắt toán 02 sổ tiết kiệm mang tên ông O cho bà Đ. Hai lần bà Đ đến giao dịch đều không có mặt ông O. Giấy ủy quyền bà Đ cung cấp cho ngân hàng để thực hiện việc rút gốc và lãi của 02 sổ tiết kiệm mang tên ông O.

Tại Biên bản làm việc ngày 27/8/2020:

Bà Đoàn Thị Q cho biết: Bà là con nuôi của bà Trương Thị A và ông Mã Văn O. Vào khoảng đầu tháng 12/2018, do có quan hệ thân thiết với gia đình bà A, bà Mã Thị Đ đã gọi điện nhờ bà Hạnh đem giấy ủy quyền cho cán bộ UBND phường I, huyện K làm thủ tục chứng thực chữ ký. Do biết rõ ông O bị tai biến đang nằm liệt giường không thể trực tiếp đến UBND phường I, huyện K làm thủ tục ủy quyền được. Vì vậy, bà đã nhận lời giúp bà Đ. Bà Hạnh đã trực tiếp cầm giấy ủy quyền đưa cho bà Triệu Hồng P - Cán bộ tư pháp phường I, huyện K để làm thủ tục. Mục đích của việc giúp đỡ bà Đ là để bà Đ rút được tiền mua thuốc và chữa bệnh cho ông O.

Bà Triệu Hồng P - Cán bộ tư pháp phường I, huyện K cho biết: Vào đầu tháng 12/2018, bà Đoàn Thị Q lúc đó là Bí thư Đảng ủy phường I, huyện K đưa cho bà 02 Giấy ủy quyền cùng đề ngày 06/12/2018, nhờ bà làm thủ tục chứng thực chữ ký vì ông O hiện nay đang ốm liệt giường không thể trực tiếp đến UBND phường I làm thủ tục được và đang rất cần tiền để chữa bệnh. Bà Hạnh biết ông O và bà A chỉ có một mình bà Đ là người đứng ra lo các công việc trong gia đình ông O nên bà đã tạo điều kiện làm thủ tục chứng thực cho 02 Giấy ủy quyền trên.

Đến ngày 11/12/2018, có ông Nguyễn Minh Đoàn là con trai của bà Đoàn Thị Q đem giấy ủy quyền đề ngày 06/12/2018, nội dung Giấy ủy quyền này khác với nội dung 02 Giấy ủy quyền trước là Người ủy quyền chỉ có một mình ông Mã Văn O. Nội dung ủy quyền là ủy quyền cho bà Mã Thị Đ sử dụng rút gốc và lãi 02 Sổ tiết kiệm của ông Mã Văn O. Bà P đã làm thủ tục chứng thực chữ ký giấy ủy quyền này và vẫn đề ngày 10/12/2018 để thống nhất với 02 Giấy ủy quyền trước.

Ông Hoàng Văn S - Phó Chủ tịch UBND phường I cho biết: Ông nhất trí với lời trình bày của bà Triệu Hồng P và bà Đoàn Thị Q. Tại thời điểm ký vào

Lời chứng thực chữ ký ông S biết ông O bị ốm nặng nên không thể trực tiếp đến UBND phường để làm thủ tục ủy quyền.

Tại Biên bản làm việc ngày 03/9/2020, ông Nguyễn Minh T – nguyên là tổ trưởng tổ 30 (nay là tổ 18), phường I, huyện K, tỉnh Cao Bằng cho biết: Khoảng tháng 11 năm 2018 bà Mã Thị Đ và ông Mã Văn O đến nhà ông T, ông O trình bày ông O sức khỏe yếu nên muốn làm giấy ủy quyền sang tên và chuyển số tiền cho con gái là Mã Thị Đ. Mục đích ông O làm giấy ủy quyền cho bà Đ để bà Đ sử dụng số tiền khi ông O, bà A mất thì bà Đ có trách nhiệm lo hậu sự cho ông bà.

Tại Biên bản xác minh ngày 14/9/2020, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cao Bằng (Ngân hàng BIDV chi nhánh Cao Bằng) và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện K (Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện K) có ý kiến: Xác nhận bà Đ có sổ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng như văn bản đã cung cấp cho tòa án. Do bận việc nên từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án. Khi nào bản án của tòa án có hiệu lực pháp luật Ngân hàng sẽ thi hành theo nội dung của bản án.

Các vấn đề đương sự thỏa thuận được:

- Hai bên đương sự thống nhất thỏa thuận số tiền 600.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng giữa ông O và bà A.
- Bà Đ đã đưa cho bà A số tiền 100.000.000 đồng trong số tiền tiết kiệm 600.000.000 đồng (đưa trước khi ông O chết).
- Khi ông O chết bà Đ đã bỏ tiền ra chi phí đám ma hết 30.000.000 đồng.

Các vấn đề không thỏa thuận được:

- Nguyên đơn cho rằng số tiền 470.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng của bà A và ông O. Do đó, bà A được hưởng một nửa là 235.000.000 đồng. Còn một nửa là 235.000.000 đồng đề nghị tòa án xác nhận là di sản do ông O để lại, cho bà A hưởng toàn bộ do bà A là người thừa kế duy nhất của ông O.

- Bị đơn cho rằng số tiền 600.000.000 đồng bà A và ông O đã cho bà Đ. Ngày 06/12/2018 ông O bà A cho bà Đ 02 Sổ tiết kiệm đứng tên ông O, bà A có điểm chỉ và có xác nhận của tổ trưởng tổ 30 là ông Nguyễn Minh T. Việc ông O bà A điểm chỉ thể hiện ông O và bà A đồng ý cho bà Đ số tiền trong 02 sổ tiết kiệm. Do đó, bà Đ không nhất trí với yêu cầu của bà A vì toàn bộ số tiền còn lại trong 02 sổ tiết kiệm (470.000.000 đồng) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Đ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Xác định tài sản chung vợ chồng giữa ông O và bà A là 500.000.000 đồng. Mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$, bà A được hưởng 250.000.000 đồng, số tiền còn lại là di sản thừa kế của ông O. Được trừ đi số tiền mai táng phí là 30.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 220.000.000 đồng được chia cho bà A là người thừa kế duy nhất của ông O.

Do số tiền 470.000.000 đồng này bà Đ đang gửi tại Ngân hàng nên đề nghị Ngân hàng chi trả trực tiếp cho bà A số tiền 470.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Về tiền lãi: Bà Đ phải trả lại cho bà A toàn bộ số tiền lãi đã nhận từ ngân hàng. Trong số tiền lãi này, nguyên đơn đồng ý trừ đi số tiền lãi của sổ tiết kiệm 100.000.000 đồng là 1.233.200 đồng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày luận cứ: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định số tiền 500.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng giữa bà A và ông O. Bà A được hưởng 250.000.000 đồng. Còn lại 250.000.000 đồng là di sản thừa kế của ông O, trừ đi nghĩa vụ tài sản là tiền mai táng phí, còn lại chia theo pháp luật.

Bà Đ không phải là con nuôi hợp pháp của ông O (căn cứ văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng và văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân phường I, huyện K thể hiện không có việc nhận nuôi con nuôi đối với bà Đ) nên không phát sinh quan hệ thừa kế. Do đó, bà A là người thừa kế duy nhất của ông O.

Đối với giấy ủy quyền ngày 06/12/2018 được lập trái quy định về hình thức vì ông O không trực tiếp đến Ủy ban nhân dân phường I để ký, khi đó ông O đang bị ốm, không còn minh mẫn. Theo quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP thì không được chứng thực chữ ký khi có liên quan để chuyển quyền sở hữu tài sản.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày ý kiến:

- Bà Đ là con nuôi hợp pháp của ông O bà A, vì các lý do sau:

Năm 1980 ông O bà A đã trực tiếp đến Ủy ban nhân dân xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng làm giấy khai sinh cho bà Đ, chuyển tên bà Đ từ Hà Thị Duyên sang tên Mã Thi Đ (theo họ ông O). Điều đó chứng minh ông O bà A có ý chí, nguyện vọng mong muốn nhận bà Đ làm con nuôi.

Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định “việc nhận nuôi con nuôi phải được Ủy ban hành chính cơ sở nơi trú quán của người nuôi hoặc của đứa trẻ công nhận và ghi vào sổ hộ tịch”. Như vậy, ông O và bà A đã được UBND xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng – chính là cơ sở nơi trú quán của đứa trẻ công nhận (cấp giấy khai sinh bản chính cho bà Đ, trong đó ghi

rõ bố là ông O, mẹ là bà A). Sau khi làm giấy khai sinh cho bà Đ, ông O bà A đã cắt hộ khẩu bà Đ tại xã Quý Quân để nhập hộ khẩu vào nhà ông O bà A. Trong sổ hộ khẩu ghi rõ bà Đ là con. Đến năm 1997 khi bà Đ lấy chồng mới cắt hộ khẩu về nhà chồng.

Theo quy định tại Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/3/2002 thì việc nuôi con nuôi thực tế chỉ được công nhận nếu việc nuôi con nuôi đó được xác lập giữa “công dân thuộc các dân tộc thiểu số đang sinh sống ở vùng sâu, vùng xa” trước ngày 01/01/2001 nhưng chưa đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Gia đình bà Đ ở vùng sâu, vùng xa nên được áp dụng theo Nghị định này.

- Lời khai của bà Đoàn Thị Q, bà Triệu Hồng P và ông Hoàng Văn Đồng tại Biên bản làm việc ngày 27/8/2020 là không đúng sự thật, do các ông bà này dựng chuyện vì bà Đ không được nhờ ai làm giấy ủy quyền. Tại thời điểm ủy quyền sức khỏe ông O hoàn toàn bình thường, được chứng minh thông qua giấy xác nhận của Mã Thị Tươi, Vương Thị Nhung, Lục Thị Nhậm.

- Theo quy định của pháp luật, hợp đồng ủy quyền không cần phải công chứng, do đó, ông O bà Đ mang hợp đồng ủy quyền đến tổ trưởng xác nhận là đã có hiệu lực pháp luật. Các hợp đồng ủy quyền này đã được tổ trưởng xác nhận, được chứng thực theo quy định và được Ngân hàng công nhận là hợp pháp và cho bà Đ rút tiền. Do đó, các hợp đồng ủy quyền này đều có hiệu lực pháp luật. Căn cứ nội dung hợp đồng, bà Đ đã được ông O bà A cho số tiền 600.000.000 đồng. Bà Đ đã nhận và làm sổ khác mang tên bà Đ. Ngày 13/12/2018 đã làm xong thủ tục chuyển quyền tại Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện K theo giấy ủy quyền.

- Ủy ban nhân dân xã Quý Quân không còn lưu giữ sổ sách từ năm 1980 nên cần căn cứ các giấy tờ hiện nay đang có để đánh giá, kết luận bà Đ là con nuôi hợp pháp của ông O.

Khi tham gia tranh luận, các bên đương sự vẫn bảo lưu ý kiến của mình.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2020/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đã áp dụng:

Điều 208, 213, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33, 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm

2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Trương Thị A.

Bà Trương Thị A được chia tài sản chung trong khối tài sản chung với ông Mã Văn O là số tiền 235.000.000 đồng (hai trăm ba mươi lăm triệu đồng) và được chia thừa kế của ông Mã Văn O là số tiền 117.500.000 đồng (một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) cùng toàn bộ tiền lãi phát sinh của các khoản tiền trên là 37.624.464 đồng (ba mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi tư nghìn bốn trăm sáu mươi tư đồng). Tổng số tiền bà A được chia là 390.124.464 đồng (ba trăm chín mươi triệu một trăm hai mươi tư nghìn bốn trăm sáu mươi tư đồng).

Bà Mã Thị Đ được chia thừa kế của ông Mã Văn O với số tiền là 117.500.000 đồng (một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh của khoản tiền này là 12.541.488 đồng (mười hai triệu năm trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng). Tổng số tiền bà Đ được chia là 130.041.488 đồng (một trăm ba mươi triệu không trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng). Nay được trừ vào số tiền lãi bà Đ đã nhận và sử dụng là 29.059.400 đồng (hai mươi chín triệu không trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm đồng). Bà Đ còn được nhận số tiền là 100.982.088 đồng (một trăm triệu chín trăm tám mươi hai nghìn không trăm tám mươi tám đồng).

Xác nhận bà Mã Thị Đ đang gửi tiết kiệm số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), tiền lãi phát sinh tính đến ngày 15/9/2020 là 16.545.700 đồng (mười sáu triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm đồng), số sổ AC 00015082400 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện K và gửi tiết kiệm số tiền 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng), tiền lãi phát sinh tính đến ngày 15/9/2020 là 4.560.852 đồng (bốn triệu năm trăm sáu mươi nghìn tám trăm năm mươi hai đồng), số sổ AAC 4224758 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cao Bằng.

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện K có trách nhiệm thực hiện việc chi trả toàn bộ khoản tiền gửi và tiền lãi phát sinh của sổ AC 00015082400 mang tên Mã Thị Đ cho bà Trương Thị A.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cao Bằng có trách nhiệm thực hiện việc chi trả cho bà Trương Thị A số tiền là 73.578.764 đồng (bảy mươi ba triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi tư

đồng), chi trả cho Mã Thị Đ số tiền là 100.982.088 đồng (một trăm triệu chín trăm tám mươi hai nghìn không trăm tám mươi tám đồng) theo sổ tiết kiệm số AAC 4224758 mang tên Mã Thị Đ.

Giao cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện K sổ tiết kiệm số AC 00015082400 mang tên Mã Thị Đ, giao cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cao Bằng sổ tiết kiệm số AAC 4224758 mang tên Mã Thị Đ để thực hiện việc chi trả theo quyết định của bản án.

Đối với các khoản tiền đang gửi tại Ngân hàng, bà Mã Thị Đ và bà Trương Thị A tiếp tục được hưởng tiền lãi tương ứng với số tiền mỗi bên được hưởng theo quy định của Ngân hàng cho đến khi được Ngân hàng chi trả toàn bộ số tiền trên.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Trương Thị A và bà Mã Thị Đ có quyền yêu cầu Ngân hàng chi trả số tiền mỗi người được hưởng theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, án sơ thẩm cũng tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/9/2020 nguyên đơn Trương Thị A có đơn kháng cáo, ngày 01/10/2020 bị đơn Mã Thị Đ có đơn kháng cáo (đơn không có dấu công văn đến) đối với bản án sơ thẩm số 42/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên Tòa phúc thẩm Bà Trương Thị A cùng luật sư và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày: Giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại đơn khởi kiện cũng như tại Tòa án sơ thẩm. Bà Đ không phải là con nuôi hợp pháp của ông O (căn cứ văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng và văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân phường I, huyện K thể hiện không có việc nhận nuôi con nuôi đối với bà Đ) việc nhận nuôi con nuôi phải được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không phát sinh quan hệ thừa kế. Do đó, bà A là người thừa kế duy nhất của ông O.

Đối với giấy ủy quyền ngày 06/12/2018 được lập trái quy định về hình thức vì ông O không trực tiếp đến Ủy ban nhân dân phường I để ký, khi đó ông O đang bị ốm, không còn minh mẫn. Theo quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP thì không được chứng thực chữ ký khi có liên quan để chuyển quyền sở hữu tài sản.

Đề nghị hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa, giám định chữ ký của ông O trong giấy khai sinh của bà Mã Thị Đ, đồng thời cung cấp các giấy tờ có chữ ký của ông Mã Văn O làm căn cứ để trưng cầu giám định.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Mã Thị Đ cùng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cùng thống nhất rình bày: Năm 1980 khi đó bà Đ mới 8 tuổi ông O bà A đã trực tiếp đến Ủy ban nhân dân xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng làm giấy khai sinh cho bà Đ, chuyển tên bà Đ từ Hà Thị Duyên sang tên Mã Thị Đ (theo họ ông O). Từ đó bà Đ về sống chung với ông O bà A đến khi học xong phổ thông, lấy chồng thì mới ra ở riêng. Đề nghị công nhận quyền sở hữu tài sản số tiền 470.000.000đ là tiền của bà Đ được ông O tặng cho bằng giấy ủy quyền trước khi chết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung và căn cứ giải quyết: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ kết quả tranh tụng:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là giữa nguyên đơn Trương Thị A và bị đơn Mã Thị Đ "Tranh chấp về chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản" là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bị đơn Mã Thị Đ cư trú tại phường I, huyện K nên Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] *Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo.*

Ngày 17/9/2020 Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tuyên bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/DS-ST. Ngày 30/9/2020, nguyên đơn Trương Thị A có đơn kháng cáo gửi đến Tòa án. Đơn kháng cáo của bà A được gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn án phí.

Đơn kháng cáo của bà Mã Thị Đ được gửi đến tòa án trong hạn luật định, bà Đ thực hiện việc tạm ứng án phí phúc thẩm.

Như vậy đơn kháng cáo của các đương sự là hợp pháp. Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét nội dung đơn kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của nguyên đơn.

Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị A: Thứ nhất, không đồng ý với việc bà A được chia di sản do ông Mã Văn O để lại vì quá trình Ông O, bà A nhận bà Đ làm con nuôi thì thủ tục nhận con nuôi là không hợp pháp, không đăng ký với Ủy ban nhân dân, xã phường. Thứ hai, Đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét lại việc chia di sản thừa kế của ông O, vì theo quy định bộ luật dân sự 2015 phần chi phí mai táng cho ông O 30.000.000 được ưu tiên thanh toán vào phần di sản thừa kế của ông O, Bản án sơ thẩm trừ khoản tiền chi phí mai táng vào khoản tiền chung của hai vợ chồng là không đúng quy định của pháp luật.

[4.1] Xét Yêu cầu kháng cáo về thủ tục nhận con nuôi của bà Trương Thị A, ông Mã Văn O đối với bà Mã Thị Đ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng cung cấp thông tin về việc khoảng năm 1980 ông O bà A có thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân xã Quý Quân hay không. Tại văn bản ngày 20/8/2020 Ủy ban nhân dân xã Quý Quân cho biết sổ đăng ký việc nhận nuôi con nuôi chỉ có lưu trữ tại xã từ năm 2009 đến nay. Vào thời điểm năm 1980 Ủy ban nhân dân xã có tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhận nuôi con nuôi của bà Mã Thị Đ hay không thì không rõ vì hiện nay Ủy ban nhân dân xã không còn lưu được các loại sổ gốc và các giấy tờ, hồ sơ liên quan. Không có cơ sở để khẳng định bà Đ không được làm thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi vào thời điểm năm 1980.

Do Ủy ban nhân dân xã Quý Quân không còn lưu được các loại sổ gốc và các giấy tờ, hồ sơ liên quan nên không thể xác định được vào thời điểm năm 1980 ông O và bà A có làm thủ tục nhận nuôi con nuôi bà Đ hay không. Tuy nhiên, theo phong tục tập quán tại địa phương có nhiều gia đình nhận con nuôi không làm thủ tục đăng ký nhưng trên thực tế vẫn tồn tại quan hệ nuôi dưỡng giữa cha mẹ và con, đặc biệt ở nơi có điều kiện kinh tế khó khăn như xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Thời điểm năm 1980 thủ tục nhận con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 “việc nhận nuôi con nuôi phải được Ủy ban hành chính cơ sở nơi trú quán của người nuôi hoặc của đứa trẻ công nhận và ghi vào sổ hộ tịch”.

Xét thấy về mặt thực tế bà Đ được ông O và bà A nhận làm con nuôi từ năm 1980, ông O và bà A trực tiếp đến Ủy ban nhân dân xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng làm giấy khai sinh cho bà Đ, chuyển tên bà Đ từ Hà Thị Duyên sang tên Mã Thị Đ (theo họ ông O), sau đó nhập vào hộ khẩu ông O bà A, trong sổ hộ khẩu ghi rõ bà Đ là con. Sau khi được nhận làm con nuôi, bà Đ chung sống với ông O bà A cho đến khi đi lấy chồng. Gia đình ông O chỉ có một mình bà Đ lo các việc gia đình, ông O ủy quyền cho bà Đ để bà Đ sử dụng số tiền khi ông O, bà A chết thì bà Đ có trách nhiệm lo hậu sự cho ông bà (theo lời khai của ông Nguyễn Minh T và bà Triệu Hồng P).

Như vậy, mối quan hệ giữa ông O bà A và bà Đ là quan hệ giữa cha mẹ và con. Bà Đ đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người con đối với ông O khi còn sống (rút chi 100.000.000đ tiền thuốc men), khi ông chết cũng dùng tiền ông O ủy quyền để lo đám tang cho ông O. Do đó, có căn cứ xác định bà Đ là con nuôi thực tế hợp pháp của ông O bà A và thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông O.

Từ những phân tích và nhận định trên, HĐXX phúc thẩm thấy rằng cấp sơ thẩm xác định bà Mã Thị Đ là con nuôi hợp pháp của ông O, bà A, việc chia thừa kế tài sản khi ông O chết là có căn cứ.

[4.2]. Xét yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét lại việc chia thừa kế theo pháp luật tại bản án sơ thẩm.

Quá trình lấy lời khai của hai bên đương sự và các tình tiết có trong hồ sơ vụ án xác định được: Số tiền 600.000.000 đồng trong 02 sổ tiết kiệm là tài sản chung vợ chồng của ông O bà A. Trước khi phát sinh tranh chấp các bên đương sự đều thống nhất số tiền 600.000.000 đồng đã được chi phí như sau: 100.000.000 đồng bà Đ đưa cho bà A để mua thuốc, khám chữa bệnh cho ông O, 30.000.000 đồng bà Đ lo đám ma cho ông O. Tổng số tiền đã chi là 130.000.000 đồng.

Như vậy tài sản chung giữa bà Trương Thị A và ông Mã Văn O còn 500.000.000đ. Tòa án sơ thẩm đã trừ khoản tiền lo mai táng phí cho ông O 30.000.000đ từ khoản tiền chung 500.000.000đ, xác định di sản thừa kế có 235.000.000đ là có căn cứ. Bởi lẽ mặc dù tại điều 568 Bộ luật dân sự quy định về thứ tự ưu tiên thanh toán, các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế có phần "*chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng*". Theo quy định này thì di sản thừa kế được dùng để thanh toán chi phí mai táng chứ không phải thanh toán chi phí mai táng từ khoản tiền chung của vợ chồng ông O, bà A. Tuy nhiên tại buổi công bố tài liệu chứng cứ và lời trình bày của nguyên đơn tại phiên hòa giải ngày 12/8/2020 (từ bút lục 82 đến bút lục 85), nguyên đơn nhất trí trừ đi 30.000.000đ tiền mai táng phí vào số tiền 500.000.000đ; số tiền nguyên

đơn yêu cầu giải quyết là 470.000.000đ trong đó xác định tiền của bà A là 235.000.000đ; Ý kiến trên của đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cấp sơ thẩm đã chấp nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu, đề nghị xác định khối tài sản chung của vợ chồng ông O, bà A là 500.000.000đ, xác định phần di sản thừa kế của ông O để lại là 250.000.000đ để chia thừa kế theo pháp luật, sau khi tuyên án sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo như thay đổi yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm.

Hội đồng xét xử thấy rằng cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng yêu cầu của đương sự, phù hợp với quy định tại điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 5. Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự

1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.

2. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự tại phiên tòa sơ thẩm, cũng như đơn kháng cáo yêu cầu trừ 30.000.000đ vào số tiền di sản của ông O để lại là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu đã được các bên thống nhất xác định tại thời điểm công bố tài liệu chứng cứ và hòa giải, nên không có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu cấp phúc thẩm tạm ngừng phiên tòa, trưng cầu giám định chữ ký của ông Mã Văn O trong giấy khai sinh của bà Mã Thị Đ, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên là không cần thiết nên không chấp nhận, bởi lẽ như đã phân tích ở trên, bà Đ về sống chung với vợ chồng ông O bà A khi mới 8 tuổi, được nhập khẩu, khai sinh tên mới mang họ ông O, được ông bà nuôi ăn học cho đến khi lấy chồng ra ở riêng, cho đến trước thời điểm ông O chết vẫn thực hiện các nghĩa vụ của người con, được ông O bà A tin tưởng ủy quyền sử dụng tiền và lãi phục vụ cho việc chữa bệnh, mai táng, chỉ sau khi ông O chết vì tài sản nên giữa bà A và bà Đ mới phát sinh tranh chấp.

[5] Xét nội dung đơn kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của bị đơn.

Nội dung kháng cáo của bị đơn Mã Thị Đ: Bị đơn cho rằng số tiền 600.000.000 đồng bà A và ông O đã cho bà Đ. Ngày 06/12/2018 ông O bà A cho bà Đ 02 Sổ tiết kiệm đứng tên ông O, bà A có điểm chỉ và có xác nhận của

tổ trưởng tổ 30 là ông Nguyễn Minh T. Việc ông O bà A điếm chỉ thể hiện ông O và bà A đồng ý cho bà Đ số tiền trong 02 sổ tiết kiệm. Do đó, bà Đ không nhất trí với yêu cầu của bà A vì toàn bộ số tiền còn lại trong 02 sổ tiết kiệm (470.000.000 đồng) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Đ.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án hai bên đương sự thống nhất thỏa thuận số tiền 470.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng giữa ông O và bà A. Như vậy, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn cho rằng số tiền này ông O bà A đã cho bị đơn được thể hiện thông qua các Giấy ủy quyền đề ngày 06/12/2018 có ông O bà A cùng điếm chỉ. Hội đồng xét xử xét thấy nội dung của các Giấy ủy quyền đề ngày 06/12/2018 thể hiện ông O ủy quyền cho bà Đ sử dụng giấy ủy quyền để rút gốc và lãi của 2 sổ tiết kiệm mang tên ông O. Mục đích của việc làm giấy ủy quyền là do ông O bị ốm, không đi lại được mà 02 sổ tiết kiệm lại mang tên ông O; do đó, ông O làm giấy ủy quyền cho bà Đ đi rút tiền.

Tại Biên bản xác minh ngày 26/8/2020, bà Trương Thị Thu Hương – Giao dịch viên kế toán Phòng kế toán ngân quỹ Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện K cho biết: Giấy ủy quyền bà Đ cung cấp cho ngân hàng để thực hiện việc rút gốc và lãi của 02 sổ tiết kiệm mang tên ông O.

Tại Biên bản làm việc ngày 03/9/2020, ông Nguyễn Minh T – nguyên là tổ trưởng tổ 30 (nay là tổ 18), phường I, huyện K, tỉnh Cao Bằng cho biết: Khoảng tháng 11 năm 2019 bà Mã Thị Đ và ông Mã Văn O đến nhà ông T, ông O trình bày ông O sức khỏe yếu nên muốn làm giấy ủy quyền sang tên và chuyển số tiền cho con gái là Mã Thị Đ. Mục đích ông O làm giấy ủy quyền cho bà Đ để bà Đ sử dụng số tiền khi ông O, bà A mất thì bà Đ có trách nhiệm lo hậu sự cho ông bà.

Các tài liệu, chứng cứ nêu trên cho thấy mục đích ông O làm Giấy ủy quyền để cho bà Đ rút tiền gốc và lãi tại 02 sổ tiết kiệm, khi ông O còn sống không có tranh chấp. Hoàn toàn không có nội dung tặng cho bà Đ.

Bà Đ cho rằng trước khi ra ngân hàng làm giấy ủy quyền ông O và bà A đã thống nhất cho bà Đ số tiền này, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà A khẳng định chưa bao giờ cho bà Đ số tiền trên. Nay ông O đã chết, việc tặng cho không có người làm chứng,

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để xác định sự việc ông O, bà A đã tặng cho bà Đ khoản tiền trong hai sổ tiết kiệm có tổng giá trị 600.000.000đ mà chỉ xác định được bà Đ đã

được ủy quyền và thực tế đã rút số tiền 600.000.000đ từ hai cuốn sổ tiết kiệm mang tên Mã Văn O, đã chi 130.000.000đ. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng nhận định bà Đ không được tặng cho số tiền trong hai sổ tiết kiệm là hoàn toàn có căn cứ.

Kháng cáo của bà Mã Thị Đ về phần án phí theo giá ngạch không có căn cứ để chấp nhận vì theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Quy định đương sự phải chịu án phí theo giá ngạch đối với phần tài sản được chia, cấp sơ thẩm buộc bà Mã Thị Đ phải chịu án phí là có căn cứ, đúng với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí:

Bà Trương Thị A được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và án phí dân sự phúc thẩm; Bà Mã Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bác đơn kháng cáo của bà Trương Thị A và bà Mã Thị Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng.

- Căn cứ điều 5, khoản 2, khoản 5 Điều 26; Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 208, 213, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 653 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Trương Thị A.

Bà Trương Thị A được chia tài sản chung trong khối tài sản chung với ông Mã Văn O là số tiền 235.000.000 đồng (hai trăm ba mươi lăm triệu đồng) và được chia thừa kế của ông Mã Văn O là số tiền 117.500.000 đồng (một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) cùng toàn bộ tiền lãi phát sinh của các khoản tiền trên là 37.624.464 đồng (ba mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi tư

ngàn bốn trăm sáu mươi tư đồng). Tổng số tiền bà A được chia là 390.124.464 đồng (ba trăm chín mươi triệu một trăm hai mươi tư ngàn bốn trăm sáu mươi tư đồng).

Bà Mã Thị Đ được chia thừa kế của ông Mã Văn O với số tiền là 117.500.000 đồng (một trăm mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng) và tiền lãi phát sinh của khoản tiền này là 12.541.488 đồng (mười hai triệu năm trăm bốn mươi một ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng). Tổng số tiền bà Đ được chia là 130.041.488 đồng (một trăm ba mươi triệu không trăm bốn mươi một ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng). Nay được trừ vào số tiền lãi bà Đ đã nhận và sử dụng là 29.059.400 đồng (hai mươi chín triệu không trăm năm mươi chín ngàn bốn trăm đồng). Bà Đ còn được nhận số tiền là 100.982.088 đồng (một trăm triệu chín trăm tám mươi hai ngàn không trăm tám mươi tám đồng).

Xác nhận bà Mã Thị Đ đang gửi tiết kiệm số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), tiền lãi phát sinh tính đến ngày 15/9/2020 là 16.545.700 đồng (mười sáu triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn bảy trăm đồng), sổ sổ AC 00015082400 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện K và gửi tiết kiệm số tiền 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng), tiền lãi phát sinh tính đến ngày 15/9/2020 là 4.560.852 đồng (bốn triệu năm trăm sáu mươi ngàn tám trăm năm mươi hai đồng), sổ sổ AAC 4224758 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cao Bằng.

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện K có trách nhiệm thực hiện việc chi trả toàn bộ khoản tiền gửi và tiền lãi phát sinh của sổ AC 00015082400 mang tên Mã Thị Đ cho bà Trương Thị A.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cao Bằng có trách nhiệm thực hiện việc chi trả cho bà Trương Thị A số tiền là 73.578.764 đồng (bảy mươi ba triệu năm trăm bảy mươi tám ngàn bảy trăm sáu mươi tư đồng), chi trả cho Mã Thị Đ số tiền là 100.982.088 đồng (một trăm triệu chín trăm tám mươi hai ngàn không trăm tám mươi tám đồng) theo sổ tiết kiệm số AAC 4224758 mang tên Mã Thị Đ.

Giao cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện K sổ tiết kiệm số AC 00015082400 mang tên Mã Thị Đ, giao cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cao Bằng sổ tiết kiệm số AAC 4224758 mang tên Mã Thị Đ để thực hiện việc chi trả theo quyết định của bản án.

Đối với các khoản tiền đang gửi tại Ngân hàng, bà Mã Thị Đ và bà Trương Thị A tiếp tục được hưởng tiền lãi tương ứng với số tiền mỗi bên được hưởng

theo quy định của Ngân hàng cho đến khi được Ngân hàng chi trả toàn bộ số tiền trên.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Trương Thị A và bà Mã Thị Đ có quyền yêu cầu Ngân hàng chi trả số tiền mỗi người được hưởng theo quyết định của bản án.

2. Về án phí:

Số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Đ phải chịu là: 6.502.074đ (Sáu triệu năm trăm linh hai nghìn không trăm bảy mươi tư đồng) để sung quỹ nhà nước. Kháng cáo của bà Đ không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận bà Đ đã nộp tiền án phí phúc thẩm theo biên lai số AA/2018/0000844 ngày 07/10/2020 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Do bà A là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh CB;
- CCTHADS thành phố CB;
- TAND thành phố CB;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nông Hà Nam